

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

ĐỊNH HƯỚNG: NGHIÊN CỨU

NGÀNH: ĐỊA LÝ

CHUYÊN NGÀNH: ĐỊA LÝ HỌC

MÃ SỐ: 60310501

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chuyên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Địa lý học
 - + Tiếng Anh: Geography
- Mã số chuyên ngành đào tạo: 60310501
- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Địa lý
 - + Tiếng Anh: Geography
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp
 - + Tiếng Việt: Thạc sĩ ngành Địa lý học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Master in Geography
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Thạc sĩ chuyên ngành Địa lý học có trình độ học vấn vững vàng về lý luận và thực hành nghiên cứu, chủ yếu trong lĩnh vực địa lý kinh tế-xã hội; có khả năng chủ động triển khai những nhiệm vụ thực tiễn tầm vĩ mô và vi mô ở lĩnh vực nghiên cứu, đảm nhiệm tốt công tác quản lý nhà nước về con người và tài nguyên; có năng

lực nghiên cứu khoa học chuyên ngành và liên ngành; biết sử dụng các công cụ nghiên cứu hiện đại về bản đồ, GIS và điều tra xã hội học.

2.2. Mục tiêu cụ thể

**** Kiến thức:***

Học viên làm chủ được kiến thức chuyên ngành Địa lý học, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có tư duy phản biện; nắm vững được những kiến thức cơ bản về lý luận và phương pháp nghiên cứu trong Địa lý nhân văn, cập nhật các học thuyết hiện đại về Địa lý nhân văn, những xu hướng phát triển của chuyên ngành khoa học Địa lý nhân văn trên thế giới và ở Việt Nam; có kiến thức về các ngành chuyên sâu như địa lý xã hội, địa lý kinh tế, địa lý lịch sử, địa lý chính trị, địa lý các dân tộc Việt Nam và tổ chức lãnh thổ phát triển kinh tế; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lý và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo.

**** Kỹ năng***

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp, không thường xuyên xảy ra, không có tính quy luật, khó dự báo; có kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những giải pháp mới, phát triển các công nghệ mới trong lĩnh vực được đào tạo;

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ;

- Học viên có khả năng ứng dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn nghiên cứu và quản lý.

**** Năng lực tự chủ và trách nhiệm:***

Học viên có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng

nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh: Thi tuyển với các môn sau đây:

- Môn thi Cơ bản: Đánh giá năng lực/ Toán cao cấp 3
- Môn thi Cơ sở: Địa lý đại cương
- Môn Ngoại ngữ: 1 trong 5 ngoại ngữ sau: Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung

3.2. Đối tượng tuyển sinh

1) Tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp: Địa lý tự nhiên, Địa lý học được dự thi ngay trong năm tốt nghiệp. Ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ khi có cùng tên trong Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau dưới 10% cả về nội dung và thời lượng học tập của khối kiến thức ngành).

2) Tốt nghiệp đại học các ngành gần với ngành Địa lý, gồm: các ngành cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục, đào tạo Việt Nam cấp III hoặc chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau từ 10% đến 40% cả về nội dung và thời lượng học tập của khối kiến thức ngành. Người dự thi thuộc đối tượng này phải học bổ sung tối thiểu 11 tín chỉ trong các học phần ghi ở mục 3.4.

3.3. Danh mục các ngành gần, ngành phù hợp với ngành hoặc chuyên ngành đề nghị cho phép đào tạo

- *Ngành phù hợp:* Địa lý tự nhiên, Sư phạm địa lý, Địa lý học
- *Ngành gần:* Văn hóa các dân tộc thiểu số Việt Nam, Việt Nam học, Địa chất học, Bản đồ học, Khí tượng học, Thủy văn, Hải dương học, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quy hoạch vùng và đô thị, Nông nghiệp, Kinh tế nông nghiệp, Phát triển nông thôn, Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên, Quản lý đất đai.

3.4. Danh mục các học phần bổ sung kiến thức

Tùy thuộc vào chương trình đã được đào tạo của các chuyên ngành khác nhau, các cử nhân phải học chuyên đổi, bổ sung một số học phần trong các học phần sau:

| TT | Học phần | Số tín chỉ |
|-----------|---|-------------------|
| 1. | Địa lý học | 5 |
| 2. | Quy hoạch và tổ chức lãnh thổ: Lý luận và phương pháp | 3 |
| 3. | Dân số học và địa lý dân cư | 3 |
| 4. | Địa lý Việt Nam | 5 |
| 5. | Các phương pháp nghiên cứu địa lý nhân văn | 3 |
| | Tổng cộng | 19 |

3.5. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Hàng năm tuyển từ 10 đến 15 học viên Thạc sĩ.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn về kiến thức chuyên môn, năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

a) Kiến thức chung trong ĐHQGHN

Các kiến thức về triết học và ngoại ngữ cơ bản. Học viên tốt nghiệp cao học chuyên ngành Địa lý học phải đạt tương đương bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

b. Kiến thức cơ sở

- Làm chủ kiến thức chuyên ngành, có thể đảm nhiệm công việc của chuyên gia trong lĩnh vực được đào tạo; có tư duy phản biện; có kiến thức lí thuyết chuyên sâu để có thể phát triển kiến thức mới và tiếp tục nghiên cứu ở trình độ tiến sĩ; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, quản lí và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo

- Có khả năng lập luận về phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý;

- Phân tích và áp dụng được kiến thức và công nghệ Viễn thám và GIS trong nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn của ngành khoa học trái đất;

- Phân tích và đánh giá được các tài nguyên thiên nhiên và phát triển bền vững;

- Phân tích và đánh giá được quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ;
- Có khả năng lập luận trong dự báo tài nguyên thiên nhiên và phân tích quản lý, chính sách tài nguyên và môi trường.

c. Kiến thức chuyên ngành

- Nắm rõ các phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của địa lý nhân văn;
- Phân tích, đánh giá được những vấn đề hiện đại về địa lý đô thị;
- Phân tích, đánh giá được những vấn đề địa lý nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam;
- Phân tích và đánh giá được những vấn đề về địa lý xã hội;
- Phân tích và đánh giá được những vấn đề về du lịch bền vững, địa lý lịch sử và địa lý chính trị;
- Phân tích và áp dụng được các phương pháp và công cụ trong quản lý và đánh giá kinh tế nói chung và kinh tế vùng nói riêng.

d. Yêu cầu đối với luận văn tốt nghiệp

Luận văn tốt nghiệp là kết quả cuối cùng của chương trình đào tạo, thể hiện tổng hợp những kiến thức và kỹ năng đã học để giải quyết một nội dung nghiên cứu cụ thể đối với khoa học địa lý nói chung và ngành địa lý học (địa lý nhân văn) nói riêng.

1.2. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị; có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ; bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch; có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn; có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng phát triển nhiệm vụ công việc được giao; có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn.

2. Chuẩn về kĩ năng

2.1. Kĩ năng nghề nghiệp

- Học viên có khả năng phát hiện các vấn đề nghiên cứu của địa lý nhân văn như: địa lý nông nghiệp, địa lý công nghiệp, địa lý dịch vụ và địa lý xã hội; biết cách thu thập và tổng hợp tài liệu, phân tích và xử lý thông tin, dữ liệu thu được phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu; có khả năng nghiên cứu và phân tích kết quả thực nghiệm, kiểm định giả thuyết; có tư duy phản biện và lập luận vấn đề.

- Học viên có kĩ năng lập kế hoạch cho nghề nghiệp tương lai; nhận thức, cập nhật thông tin và bắt kịp với khoa học chuyên ngành; khả năng làm việc độc lập; đặt mục tiêu, lập kế hoạch và tổ chức công việc; tham khảo tài liệu tiếng Anh chuyên ngành; đồng thời hiểu và vận dụng được các công cụ bản đồ, GIS cần thiết cho nghề nghiệp.

2.2. Kĩ năng bổ trợ

- Kĩ năng ngoại ngữ chuyên ngành:

Có kĩ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được một báo cáo hay bài phát biểu về hầu hết các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể diễn đạt bằng ngoại ngữ trong hầu hết các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết báo cáo liên quan đến công việc chuyên môn; có thể trình bày rõ ràng các ý kiến và phản biện một vấn đề kỹ thuật bằng ngoại ngữ;

- Kĩ năng cá nhân:

Thạc sĩ Địa lý học có kĩ năng nghiên cứu và tự nghiên cứu, biết cách sắp xếp và quản lý công việc của bản thân để đạt được hiệu quả công việc cao; có kĩ năng giao tiếp tốt; biết lắng nghe những góp ý, ý kiến từ cấp trên, bạn bè, đồng nghiệp và những người khác.

- Kĩ năng làm việc theo nhóm

Công việc nghiên cứu khoa học, đào tạo và làm quản lý cũng như bất kỳ công việc nào khác trong xã hội hiện đại đều yêu cầu phải làm việc theo nhóm, chính vì thế kĩ năng làm việc theo nhóm là một trong những yêu cầu chuẩn đầu ra bắt buộc của thạc sĩ Địa lý học; biết cách làm việc theo yêu cầu của nhóm để đạt được mục tiêu công việc chung của nhóm, có tinh thần đoàn kết nhóm, có khả năng tổ chức và phát triển hoạt động nhóm.

3. Chuẩn về phẩm chất đạo đức

3.1. Trách nhiệm công dân;

- Có trách nhiệm với cộng đồng.
- Biết tuân thủ pháp luật
- Biết bảo vệ chân lí, ủng hộ sự đổi mới, tiến bộ.

3.2. Đạo đức, ý thức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp, thái độ phục vụ

- Trung thực, nghiêm túc,
- Tôn trọng người khác và tự trọng cá nhân
- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn, rủi ro, áp lực trong công việc
- Cầu thị và có ý thức vươn lên

3.3. Thái độ tích cực, yêu nghề;

- Có đạo đức nghề nghiệp (trung thực, trách nhiệm, khiêm tốn, vui vẻ, hòa nhã và hoàn thành tốt công việc được giao)
- Có tác phong chuyên nghiệp
- Có trách nhiệm trong công việc
- Gương mẫu trong vai trò của người phụ trách
- Chủ động, độc lập và sáng tạo trong công việc và trong phạm vi cho phép
- Hòa hòa trong các mối quan hệ

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Học viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhiệm tốt các vị trí trong các cơ quan nghiên cứu/quản lý về tài nguyên, kinh tế, xã hội, văn hóa, du lịch (Tổng cục Môi trường; Tổng cục Địa chất và khoáng sản; Tổng cục Biển và Hải đảo,... thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục Văn hóa và Du lịch; Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Chiến lược phát triển, Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp; Các sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường), trong các Viện, Trung tâm nghiên cứu, trường đại học, cao đẳng, trong các công ty nhà nước và tư nhân về lĩnh vực nghiên cứu/quản lý tài nguyên, dân số, kinh tế, văn hóa và vấn đề xã hội, cộng đồng.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự tìm tòi và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động thực tiễn tại cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp.

- Có khả năng tự học tập, tự nghiên cứu về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến Địa lý học;

- Có cơ hội học lên ở bậc cao hơn (tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Địa lý học, các khoa học Trái Đất để trở thành các chuyên gia, nhà khoa học trong lĩnh vực được đào tạo.

6. Các chương trình, tài liệu chuẩn quốc tế mà đơn vị đào tạo tham khảo để xây dựng chương trình đào tạo

- Tên chương trình (tên ngành/chuyên ngành), tên văn bằng sau khi tốt nghiệp *Master of Science in Geography (City, Society and Space)*

- Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: KU Leuven, Bỉ

- Xếp hạng của cơ sở đào tạo, ngành/chuyên ngành đào tạo: 82 in QS World University Rankings

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: **64** tín chỉ, trong đó:

- Khối kiến thức chung (bắt buộc): **7 tín chỉ**
- Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành: **39 tín chỉ**
 - + Bắt buộc: 18 tín chỉ
 - + Tự chọn: 21 tín chỉ/48 tín chỉ
- Luận văn thạc sĩ: **18 tín chỉ**

2. Khung chương trình

| TT | Mã học phần | Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ: TS(LT/ThH/TH)** | Mã số các học phần tiên quyết |
|----------------|---|---|------------|------------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (7) |
| I. | Khối kiến thức chung | | 7 | | |
| 1. | PHI5001 | Triết học <i>Philosophy</i> | 3 | | |
| 2. | ENG5001 | Tiếng anh cơ bản ^(*) <i>General English</i> | 4 | | |
| II. | Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | | 39 | | |
| II.1 | Các học phần bắt buộc | | 18 | | |
| 3. | ENG6001 | Tiếng Anh học thuật <i>English for Academic Purposes</i> | 3 | | |
| II.1.a | Khối kiến thức cơ sở | | 9 | | |
| 4. | GEO 6001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý <i>Research Methods and Evaluation in Geography</i> | 3 | 45 (20/20/5) | |
| 5. | GEO 6002 | Công nghệ Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường <i>Remote Sensing and GIS in Management of Natural Resources and Environment</i> | 3 | 45 (20/20/5) | GEO6001 |
| 6. | GEO 6003 | Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững <i>Resources, Environment and Sustainable Development</i> | 3 | 45 (20/20/5) | GEO 6001 |
| II.1.b. | Khối kiến thức chuyên ngành | | 6 | | |
| 7. | GEO6054 | Địa lý kinh tế: lý luận và ứng dụng <i>Economic Geography: Theories and Application</i> | 3 | 45 (20/20/5) | GEO6001 GEO6056 |
| 8. | GEO6056 | Phương pháp luận nghiên cứu trong Địa lý nhân văn <i>Research methodologies in Human Geography</i> | 3 | 45 (15/25/5) | GEO6001 |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ: TS(LT/ThH/TH)** | Mã số các học phần tiên quyết |
|----------------|------------------------------------|--|--------------|------------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (7) |
| II.2. | Các học phần tự chọn | | 21/48 | | |
| II.2.a. | Khối kiến thức cơ sở | | 12/24 | | |
| 9. | GEO 6004 | Quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ <i>Regional Planning and Territorial Organization</i> | 3 | 45 (25/15/5) | GEO 6001 |
| 10. | GEO 6005 | Dự báo và quản lý tài nguyên thiên nhiên <i>Forecasting and Management of Natural Resources</i> | 3 | 45 (25/15/5) | GEO 6001 |
| 11. | GEO 6006 | Phân tích chính sách cho quản lý tài nguyên và môi trường <i>Analysis of Policy for Management of Resources and Environment</i> | 3 | 45 (30/10/5) | GEO 6001 |
| 12. | GEO6007 | Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai <i>Risk Assessment and Disaster Management</i> | 3 | 45 (30/10/5) | GEO 6001 |
| 13. | GEO6008 | Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường <i>Natural Resources Rational Use and Environment Conservation</i> | 3 | 45 (30/10/5) | GEO6001 GEO6003 |
| 14. | GEO6009 | Địa mạo ứng dụng trong quy hoạch và quản lý lãnh thổ <i>Applied Geomorphology for Territorial Planning and Management</i> | 3 | 45 (20/20/5) | GEO 6001 |
| 15. | GEO6010 | Địa lý học hiện đại <i>Modern Geography</i> | 3 | 45 (20/15/10) | GEO6001 |
| 16. | GEO6011 | Bản đồ học nâng cao <i>Advanced Cartography</i> | 3 | 45 (20/20/5) | GEO6001 |
| II.2.b | Khối kiến thức chuyên ngành | | 9/24 | | |
| 17. | GEO6055 | Địa lý xã hội nâng cao <i>Advanced Social Geography</i> | 3 | 45 (20/20/5) | GEO6001 GEO6056 |
| 18. | GEO6057 | Địa lý vùng và các vùng kinh tế Việt Nam | 3 | 45 (30/10/5) | GEO6001 |

| TT | Mã học phần | Tên học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh) | Số tín chỉ | Số giờ tín chỉ: TS(LT/ThH/TH)** | Mã số các học phần tiên quyết |
|-----|-------------------|---|------------|------------------------------------|-------------------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (7) |
| | | <i>Regional Geography and Economic Regions in Vietnam</i> | | | GEO6056 |
| 19. | GEO6058 | Dân số, tài nguyên và phát triển bền vững <i>Population, Resources and Sustainable Development</i> | 3 | 45 (25/15/5) | GEO6001 GEO6056 |
| 20. | GEO6059 | Địa lý các dân tộc Việt Nam <i>Ethnic Geography of Vietnam</i> | 3 | 45 (30/10/5) | GEO6001 GEO6056 |
| 21. | GEO6060 | Địa lý lịch sử <i>Historical Geography</i> | 3 | 45 (20/20/5) | GEO6001 GEO6056 |
| 22. | GEO6061 | Địa lý chính trị <i>Political Geography</i> | 3 | 45 (30/10/5) | GEO6001 GEO6056 |
| 23. | GEO6062 | Tổ chức lãnh thổ du lịch <i>Regional Tourism Organization</i> | 3 | 45 (30/10/5) | GEO6001 GEO6056 |
| 24. | GEO6063 | Địa lý nhân văn hiện đại <i>Modern human geography</i> | 3 | 45 (20/20/5) | GEO6001 GEO6056 |
| IV | GEO 7205 | Luận văn thạc sĩ <i>Master Thesis</i> | 18 | | |
| | Tổng cộng: | | 64 | | |

Ghi chú: (*) Học phần ngoại ngữ cơ bản là học phần điều kiện, có khối lượng 4 tín chỉ, được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHQGHN cho các học viên có nhu cầu và được đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương. Kết quả đánh giá học phần ngoại ngữ không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

(**) Tổng số giờ tín chỉ (số giờ tín chỉ lên lớp/số giờ tín chỉ thực hành/số giờ tín chỉ tự học)

3. Danh mục tài liệu tham khảo

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | <p align="center">Danh mục tài liệu tham khảo (1. Tài liệu bắt buộc, 2. Tài liệu tham khảo thêm)</p> |
|----|-------------|---|------------|---|
| 1. | GEO6001 | <p align="center">Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý (Research methods and evaluation in Geography)</p> | 3 | <p>1. Tài liệu tham khảo bắt buộc</p> <p>1. Vũ Cao Đàm (2005), <i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i>, NXB Khoa học và kỹ thuật. Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Cao Huân (2005), <i>Đánh giá cảnh quan (theo tiếp cận kinh tế sinh thái)</i>. Nxb ĐHQG Hà Nội, 178tr.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>3. Tony Greenfield (2002), <i>Research methods for Postgraduates</i>, 2nd Edition, Oxford University Press Inc. New York.</p> <p>4. Herman Huizing and others (1995), <i>Land evaluation</i>, ITC.</p> <p>5. Kerstin Cuhls (2001), <i>Delphi method</i>, Fraunhofer institute for system and innovation research, Germany.</p> |
| 2. | GEO6002 | <p align="center">Công nghệ Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường (Remote sensing and GIS in management of Natural resources and Environment)</p> | 3 | <p>1. Tài liệu tham khảo bắt buộc</p> <p>1. Nguyễn Ngọc Thạch (2005), <i>Cơ sở viễn thám</i>, NXB ĐHQGHN.</p> <p>2. Nguyễn Ngọc Thạch (2011), <i>Địa thông tin - Những nguyên lý cơ bản về viễn thám Hệ thống tin địa lý và Hệ thống định vị toàn cầu</i>, NXB ĐHQGHN.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>3. Floyd Sabins F. (1991), <i>Remote sensing: Principles and interpretation</i>, New York.</p> <p>4. At KinSon. Peter M. (2000), <i>Advances in Remote Sensing and GIS analysis</i>, New York.</p> <p>5. Graeme. F. Bonham-Carter. (1996), <i>Geographic Information System for Geoscientist</i>, Pergamon.</p> |
| 3. | GEO6003 | <p align="center">Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững (Resources, environment and sustainable)</p> | 3 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <p>1. Trần Văn Chủ (2004), <i>Tài nguyên thiên nhiên, môi trường với tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững ở Việt Nam</i>, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.</p> |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | <p style="text-align: center;">Danh mục tài liệu tham khảo (1. Tài liệu bắt buộc, 2. Tài liệu tham khảo thêm)</p> |
|----|-------------|--|------------|---|
| | | development) | | <p>2. Lưu Đức Hải (2001), <i>Quản lý môi trường cho phát triển bền vững</i>, NXB ĐHQGHN.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>3. Ngô Đình Tuấn (1996), <i>Tài nguyên nước và cân bằng nước hệ thống, Tập I</i>, Trường ĐH Thủy Lợi, Hà Nội.</p> <p>4. Vũ Trung Tạng (1994), <i>Các hệ sinh thái của sông Việt Nam (khai thác, duy trì và phát triển nguồn lợi</i>, NXB KH&KT, Hà Nội.</p> <p>5. Nguyễn Đức Ngữ, Nguyễn Trọng Hiệu (1988), <i>Tài nguyên khí hậu Việt Nam</i>, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.</p> |
| 4. | GEO6054 | Địa lý kinh tế: lý luận và ứng dụng (Economic Geography: Theories and Application) | 03 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <p>1. Nguyễn Việt Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức (2006), <i>Giáo trình Địa lý kinh tế - xã hội đại cương</i>, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>2. Đinh Văn Thanh (1999), <i>Cơ sở địa lý kinh tế - xã hội</i>, NXB. Đại học KHTN, Hà Nội.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>3. H.M. Saxena (2013), <i>Economic Geography</i>, Hardback.</p> <p>4. M.Sokol (2011), <i>Economic geography</i>, University of London.</p> |
| 5. | GEO6056 | Phương pháp luận nghiên cứu trong Địa lý nhân văn (Research methodologies in Human Geography) | 03 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <p>1. Nguyễn Kim Chương (2004), <i>Phương pháp toán trong địa lý</i>, NXB Đại học Sư phạm.</p> <p>2. Paul Cloke, Ian Cook, Philip Crang, Mark Goodwin, Joe Painter, Chris Philo. (2004), <i>Practising Human Geography</i>, SAGE Publications.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>3. Robert Kitchin and Nick Tate (2000), <i>Conducting research in Human geography: theory, methodology and practice</i>, Prentice Hall Publisher.</p> <p>4. Iain Hay. (2010), <i>Qualitative research methods in Human Geography</i>, Oxford University Press.</p> <p>5. Robin Flowerdew and David Martin (Ed.) (2005), <i>Methods in Human</i></p> |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | <p style="text-align: center;">Danh mục tài liệu tham khảo (1. Tài liệu bắt buộc, 2. Tài liệu tham khảo thêm)</p> |
|----|-------------|---|------------|--|
| | | | | <p><i>Geography: A guide for students doing a research project</i>, Second edition, Prentice Hall Publisher.</p> |
| 6. | GEO6004 | <p>Quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ (<i>Regional planning and territorial organization</i>)</p> | 3 | <p>1. Tài liệu tham khảo bắt buộc 1. Lê Bá Thảo (1998), <i>Việt Nam - Lãnh thổ và các vùng địa lý</i>, NXB Thế giới, Hà Nội. 2. Nguyễn Hiền, Nguyễn Văn Phú (2008), <i>Quy hoạch vùng và Tổ chức lãnh thổ</i>. NXB Đại học quốc gia, Hà Nội.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm 3. Đinh Văn Thanh (2005), <i>Quy hoạch vùng</i>, NXB Nông nghiệp, Hà Nội. 4. Viện Chiến lược phát triển (2004), <i>Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn</i>. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 5. Nguyễn Xuân Thu, Nguyễn Văn Phú (2006), <i>Phát triển kinh tế vùng trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá</i>, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.</p> |
| 7. | GEO6005 | <p>Dự báo và quản lý tài nguyên thiên nhiên (Forecasting and management of natural resources)</p> | 3 | <p>1. Tài liệu tham khảo bắt buộc 1. Mai Trọng Nhuận, Trần Thanh Hải, <i>Bài giảng học phần Dự báo và Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên</i>, Khoa Địa lý, ĐH Khoa học Tự nhiên-ĐH Quốc gia Hà Nội. 2. Craig, J.R., Vaughan, D.J., and Skinner, B.J. (1996), <i>Resources of the Earth: Origin, Use, and Environmental Impact</i>, Prentice Hall, 2th edition.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm 3. Hardy, W. F. (ed). (1998), <i>Resource management in Challenged Environments</i>, NABC Report 9. 4. Trần Văn Trị và nnk (2000), <i>Tài nguyên khoáng sản Việt Nam</i>, NXB KH-KT, Hà Nội. 5. Warner, M. and Jones P. (1998), <i>Assessing the need to manage conflict in community-based natural resource projects</i>, Overseas Development Institute.</p> |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | <p style="text-align: center;">Danh mục tài liệu tham khảo (1. Tài liệu bắt buộc, 2. Tài liệu tham khảo thêm)</p> |
|-----|-------------|---|------------|--|
| 8. | GEO6006 | <p style="text-align: center;">Phân tích chính sách cho quản lý tài nguyên và môi trường (Analysis of policy for management of resources and environment)</p> | 3 | <p>1. Tài liệu tham khảo bắt buộc</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Lê Văn Khoa, Nguyễn Ngọc Sinh, Nguyễn Tiến Dũng (2000), <i>Chiến lược và chính sách môi trường</i>, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội. 2. Nguyễn Ngọc Sinh (1994), <i>Chính sách môi trường và việc bảo vệ môi trường ở Việt Nam</i>. <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <ol style="list-style-type: none"> 3. <i>Luật bảo vệ môi trường Việt Nam sửa đổi năm 2005</i>, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 4. George M. Johnston, David Freshwater (1988), <i>Natural resource and environmental policy analysis: cases in applied economics</i>, Westview Press, 282 pages. 5. Ekin Birol, Phoebe Koundouri (2008), <i>Choice experiments informing environmental policy: a European perspective</i>, Northampton, Mass. [u.a.]: Elgar. |
| 9. | GEO6007 | <p style="text-align: center;">Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai (Risk Assessment and Disaster Management)</p> | 3 | <p>1. Tài liệu tham khảo bắt buộc</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyễn Cẩm, Nguyễn Đình Hòa (2005), <i>Tai biến môi trường</i>, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 236trg. 2. Chu Văn Ngợi (2007), <i>Địa động lực và tai biến địa chất</i>, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 207 trang. <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <ol style="list-style-type: none"> 3. Edward Bryant (2005), <i>Natural Hazards</i>, Cambridge University Press, 312 pages. 4. Oldrich Hungr, Robin Fell, Réjean Couture, Erik Eberhardt (2005), <i>Landslide Risk Management</i>. Taylor & Francis Group plc, London, UK, 760 pages. 5. F.G. Bell (2002), <i>Geology Hazards, Thier assessment, advoidance and mitigation</i>, Published in the Taylor & Francise-Library, 460 pages. |
| 10. | GEO6008 | Sử dụng hợp lý tài nguyên | 3 | <p>1. Tài liệu tham khảo bắt buộc</p> |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | <p style="text-align: center;">Danh mục tài liệu tham khảo (1. Tài liệu bắt buộc, 2. Tài liệu tham khảo thêm)</p> |
|-----|-------------|---|------------|---|
| | | <p>và bảo vệ môi trường (Natural Resources Rational use and Environment Conservation)</p> | | <p>1. Mai Đình Yên (1996), <i>Môi trường và con người</i>, NXB Giáo dục, 1997. 2. Andrew R.W. Jackson and Julie M. Jackson, <i>The Natural environment and human impact</i>, Longman, Singapore. 2. Tài liệu tham khảo thêm 3. Ngô Đình Tuấn (1994), <i>Tài nguyên nước và cân bằng nước hệ thống, Tập I</i>, Trường ĐH Thủy Lợi, Hà Nội, 1996. 4. Vũ Trung Tạng, <i>Các hệ sinh thái cửa sông Việt Nam (khai thác, duy trì và phát triển nguồn lợi)</i>, NXB KH & KT, Hà Nội. 5. William P. Cunningham, Mary Ann Cunningham (2005), <i>Principles of Environmental Science</i>. Publisher: McGraw-Hill Science, 3th edition.</p> |
| 11. | GEO6009 | <p>Địa mạo ứng dụng trong quy hoạch và quản lý lãnh thổ (Applied Geomorphology for territorial planning and Managemant)</p> | 3 | <p>1. Tài liệu tham khảo bắt buộc 1. Đặng Văn Bào và nnk, <i>Địa mạo ứng dụng</i>; Tập bài giảng; Trường ĐHKHTN, Hà Nội, 250tr. 2. Zvoncova T. (1978), <i>Địa mạo ứng dụng</i>, NXB KHKT, Hà Nội. 2. Tài liệu tham khảo thêm 3. R.J. Allison (2002), <i>Applied Geomorphology, Theory and Practice</i>, John Wiley & Sons, LTD, 480 pages.</p> |
| 12. | GEO6010 | <p>Địa lý học hiện đại (Modern Geography)</p> | 3 | <p>1. Tài liệu tham khảo bắt buộc 1. Vũ Tự Lập (2004), <i>Sự phát triển của khoa học địa lý trong thế kỷ XX</i>, NXB Giáo dục. 2. James M. Rubenstein (2012), <i>Contemporary Human Geography</i>, 2nd Edition, Textbook. 2. Tài liệu tham khảo thêm 3. Richard Peet (2003), <i>Modern Geographical Thought</i>, Sage Publication. 4. Paul J Cloke, Ron Jonhston (ed.) (2005), <i>Spaces of Geographical Thought</i>, SAGE Publications Ltd. 5. James M. Rubenstein (2012), <i>Contemporary Human Geography</i>, 2nd Edition, Texbook.</p> |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | <p style="text-align: center;">Danh mục tài liệu tham khảo (1. Tài liệu bắt buộc, 2. Tài liệu tham khảo thêm)</p> |
|-----|-------------|---|------------|--|
| 13. | GEO6011 | Bản đồ học nâng cao (Advanced Cartography) | 3 | <p>1. Tài liệu tham khảo bắt buộc</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nhữ Thị Xuân, Đinh Thị Bảo Hoa (2014), <i>Tập bài giảng Bản đồ học nâng cao</i>. 2. Taylor F. D.R., Lauriault T. (Ed) (2006), <i>Cybercartography: Theory and Practice</i>, Elsevier Science. <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <ol style="list-style-type: none"> 3. Kraak M. J., Ormeling F. (2009), <i>Cartography: Visualization of spatial data</i>, Third edition, ISBN 13: 978-0-273-72279-3, Prentice-Hall, 248pages. 4. Van Oosterom P. (2009), <i>Research and development in geo-information generalisation and multiple representation</i>, Computers, Environment and Urban Systems, pp.303-310. 5. Chen Y. Zhou Q. (2013), “A scale-adaptive DEM for multi-scale terrain analysis”, <i>International Journal of Geographical Information Science</i>, 2013, Vol. 27, No.7, 1329-1348. |
| 14. | GEO6055 | Địa lý xã hội nâng cao (Advanced Social Geography) | 03 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Vũ Quang Hà (2010), <i>Giáo trình lý thuyết xã hội học hiện đại</i>, NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh. 2. Pierre Gourou (2003), <i>Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ</i>, bản dịch, NXB Trẻ. <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <ol style="list-style-type: none"> 3. Herbert G.Kariel, Patricia E.Kariel (1972), <i>Explorations in Social Geography</i>, Addison-Wesley Publishing Company. 4. Rachel Pain et al. (2001), <i>Introducing Social Geographies</i>, Arnold. 5. Trịnh Duy Luân (2005), <i>Xã hội học đô thị</i>, NXB Khoa học Xã hội. |
| 15. | GEO6057 | Địa lý vùng và các vùng kinh tế Việt Nam (Regional Geography and Economic Regions in | 03 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Nguyễn Xuân Trường (2013), <i>Giáo trình phát triển vùng</i>, NXB. Đại học Thái Nguyên. 2. Lê Bá Thảo (1997), <i>Việt Nam: lãnh thổ và các vùng địa lý</i>, NXB. Giáo dục, |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | <p style="text-align: center;">Danh mục tài liệu tham khảo (1. Tài liệu bắt buộc, 2. Tài liệu tham khảo thêm)</p> |
|-----|-------------|--|------------|---|
| | | Vietnam) | | <p>Hà Nội.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>3. Lê Thông, Nguyễn Quý Thao (2012), <i>Việt Nam: Các vùng kinh tế và vùng trọng điểm</i>, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.</p> <p>4. Lê Thu Hoa (2009), <i>Kinh tế vùng ở Việt Nam: từ lý luận đến thực tiễn</i>, Nxb. Lao Động xã hội, Hà Nội.</p> |
| 16. | GEO6058 | Dân số, tài nguyên và phát triển bền vững (Population, Resources and Sustainable Development) | 03 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <p>1. Nguyễn Đình Hòe (2001), <i>Dân số, định cư, môi trường</i>, NXB ĐHQGHN, Hà Nội.</p> <p>2. Đỗ Thị Minh Đức, Nguyễn Việt Thịnh (1996), <i>Dân số, tài nguyên, môi trường</i>, NXB Giáo dục.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>3. Nguyễn Đình Tấn (2004), <i>Dân số học</i>, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.</p> <p>4. Trần Quốc Vượng (1998), <i>Việt Nam – cái nhìn địa văn hóa</i>, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.</p> |
| 17. | GEO6059 | Địa lý các dân tộc Việt Nam (Ethnic Geography of Vietnam) | 03 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <p>1. Đặng Văn Dung (1997), <i>Phong tục tập quán các dân tộc Việt Nam</i>, NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.</p> <p>2. Khổng Diễm, Bùi Minh Đạo (2003), <i>Dân tộc học Việt Nam thế kỷ XX và những năm đầu thế kỷ XXI</i>, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>3. Đặng Nghiê n Vạn (1992), <i>Đặc điểm các dân tộc Việt Nam</i>, NXB Hà Nội.</p> <p>4. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn (1998), <i>Các dân tộc Việt Nam</i>, NXB Xã hội Hà Nội.</p> <p>5. Đặng Nghiê n Vạn, Ngô Văn Lê, Nguyễn Văn Tiê p (2001), <i>Dân tộc học đại cương</i>, NXB Giáo dục.</p> |
| 18. | GEO6060 | Địa lý lịch sử (Historical Geography) | 03 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <p>1. Đào Duy Anh (2006), <i>Đất nước Việt Nam qua các đời: Nghiên cứu địa lý</i></p> |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | <p style="text-align: center;">Danh mục tài liệu tham khảo (1. Tài liệu bắt buộc, 2. Tài liệu tham khảo thêm)</p> |
|-----|-------------|---|------------|---|
| | | | | <p><i>học lịch sử Việt Nam</i>, NXB Văn học.</p> <p>2. Pierre Gourou (2003), <i>Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ</i>, bản dịch, NXB Trẻ.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>3. A. Holt-Jensen (2006), <i>Geography: History and Concepts – A student guide</i>, SAGE Publications, 228 pp.</p> <p>4. Sơn Nam (biên khảo) (1997), <i>Lịch sử khẩn hoang miền Nam</i>, NXB Trẻ.</p> <p>5. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tiên Hải (1988), <i>Cuộc khẩn hoang thành lập huyện Tiên Hải</i>.</p> |
| 19. | GEO6061 | Địa lý chính trị (Political Geography) | 03 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <p>1. Lương Văn Kế (2007), <i>Thế giới đa chiều - Lý thuyết và kinh nghiệm nghiên cứu khu vực</i>, NXB. Thế Giới.</p> <p>2. Trần Khánh (Chủ biên) (2006), <i>Những vấn đề chính trị, kinh tế Đông Nam á thập niên đầu thế kỷ XXI</i>, NXB. KHXH.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>3. Klaus Dodds (2007), <i>Geopolitics: A Very Short Introduction</i>, Oxford University Press.</p> <p>4. Thierry de Montbrial & Philippe Moreau Defarges (2003), <i>Thế giới toàn cảnh</i>, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.</p> <p>5. John Agnew (2003), <i>Geopolitics – Re-visioning World Politics</i>, Routledge, London-NewYork.</p> |
| 20. | GEO6062 | Tổ chức lãnh thổ du lịch (Regional Tourism Organization) | 03 | <p>1. Tài liệu bắt buộc</p> <p>1. Nguyễn Minh Tuệ và nnk (1998), <i>Địa lí du lịch</i>, Nxb TP Hồ Chí Minh.</p> <p>2. Bùi Thị Hải Yến (2006), <i>Qui hoạch du lịch</i>, Nxb. Giáo dục.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm</p> <p>3. Anthony S. Travis (2011), <i>Planning for Tourism, Leisure and Sustainability: International Case Studies</i>, CPI Group (UK), 320 pages.</p> <p>4. G.Cazes, R.Lanquar, Y.Raynouard (2000), <i>Qui hoạch du lịch</i>, Đào Đình</p> |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | <p style="text-align: center;">Danh mục tài liệu tham khảo (1. Tài liệu bắt buộc, 2. Tài liệu tham khảo thêm)</p> |
|-----|-------------|--|------------|--|
| | | | | <p>Bắc dịch, Nxb ĐHQGHN. 5. Colin Michael Hall (2008), <i>Tourism Planning: Policies, Processes and Relationships</i>, Pearson/Prentice Hall, 302pages.</p> |
| 21. | GEO6063 | Địa lý nhân văn hiện đại (Modern human geography) | 03 | <p>1. Tài liệu bắt buộc 1. Anoop Nayak and Alex Jeffrey (2011), <i>Geographical Thought: An Introduction to Ideas in Human Geography</i>, Routledge Publisher. 2. Nguyễn Việt Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức (2005), <i>Phân kiểu kinh tế - xã hội cấp tỉnh và cấp huyện Việt Nam</i>, NXB Từ điển Bách khoa.</p> <p>2. Tài liệu tham khảo thêm 3. Robert Kitchin and Nick Tate (2000), <i>Conducting research in Human geography: theory, methodology and practice</i>, NXB Prentice Hall. 4. Iain Hay (2010), <i>Qualitative research methods in Human Geography</i>, Oxford University Press. 5. Tomáš Drobík and Monika Šumberová (Ed.) (2009), <i>Chapters of Modern Human Geographical Thought</i>, Cambridge Scholars Publishing.</p> |

4. Đội ngũ cán bộ giảng dạy

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Cán bộ giảng dạy | | | |
|----|-------------|--|------------|---|----------------------------|------------------------------|--|
| | | | | Họ và tên | Chức danh khoa học, học vị | Chuyên ngành đào tạo | Đơn vị công tác |
| 1. | GEO6001 | Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý (Research methods and evaluation in Geography) | 03 | 1. Nguyễn Cao Huân 2. Trương Quang Hải 3. Hoàng Thị Thu Hương | GS. TS GS.TS TS | Địa lý Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN |
| 2. | GEO6002 | Công nghệ Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường (Remote sensing and GIS in management of Natural resources and Environment) | 03 | 1. Nguyễn Ngọc Thạch 2. Nguyễn Đình Minh 3. Đinh Thị Bảo Hoa | PGS. TS. PGS.TS TS | Địa lý Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN; Trường ĐHKHTN; Trường ĐHKHTN; |
| 3. | GEO6003 | Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững (Resources, environment and sustainable development) | 03 | 1. Đặng Văn Bào 2. Phạm Quang Tuấn 3. Trần Nghi | PGS.TS PGS.TS GS.TS | Địa lý Địa lý Địa chất | Trường ĐHKHTN; Trường ĐHKHTN; Trường ĐHKHTN; |
| 4. | GEO6054 | Địa lý kinh tế: lý luận và ứng dụng (Economic Geography: Theories and Application) | 03 | 1. Đinh Văn Thanh 2. Hoàng Thị Thu Hương | PGS.TS TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Cán bộ giảng dạy | | | |
|----|---------------|--|------------|--|---------------------------------|------------------------------|--|
| | | | | Họ và tên | Chức danh khoa học, học vị | Chuyên ngành đào tạo | Đơn vị công tác |
| 5. | GEO6056 | Phương pháp luận nghiên cứu trong Địa lý nhân văn (Research methodologies in Human Geography) | 03 | 1. Trương Quang Hải 2. Trần Anh Tuấn | GS.TS PGS.TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN Bộ GD&ĐT |
| 6. | 6. GEO6004 | Quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ (Regional planning and territorial organization) | 03 | 1. Đinh Văn Thanh 2. Phạm Quang Tuấn 3. Trần Thực Hân | PGS. TS. PGS.TS TS | Địa lý Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN |
| 7. | 7. GEO6005 | Dự báo và quản lý tài nguyên thiên nhiên (Forecasting and management of natural resources) | 03 | 1. Trương Quang Hải 2. Mai Trọng Nhuận 3. Đặng Văn Bào | GS.TS GS.TS PGS.TS | Địa lý Địa chất Địa lý | Trường ĐHKHTN; Trường ĐHKHTN; Trường ĐHKHTN; |
| 8. | GEO6006 | Phân tích chính sách cho quản lý tài nguyên và môi trường (Analysis of policy for management of resources and environment) | 03 | 1. Trương Quang Hải 2. Nguyễn Thị Hải | GS.TS PGS.TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN; Trường ĐHKHTN; |
| 9. | GEO6007 | Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai (Risk Assessment and Disaster Management) | 03 | 1. Vũ Văn Phái 2. Nguyễn Hiệu 3. Ngô Văn Liêm | PGS.TS PGS.TS TS | Địa lý Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN; Trường ĐHKHTN; Viện Địa chất |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Cán bộ giảng dạy | | | |
|-----|-------------|---|------------|---|----------------------------|----------------------------|---|
| | | | | Họ và tên | Chức danh khoa học, học vị | Chuyên ngành đào tạo | Đơn vị công tác |
| 10. | GEO6008 | Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (Natural Resources Rational use and Environment Conservation) | 03 | 1. Phạm Quang Tuấn 2. Nguyễn Cao Huân | PGS.TS GS.TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN; Trường ĐHKHTN; |
| 11. | GEO6009 | Địa mạo ứng dụng trong quy hoạch và quản lý lãnh thổ (Applied Geomorphology for territorial planning and Managemant) | 03 | 1. Đặng Văn Bào 2. Nguyễn Hiệu | PGS.TS PGS.TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN; Trường ĐHKHTN; |
| 12. | GEO6010 | Địa lý học hiện đại (Modern Geography) | 03 | 1. Nguyễn Cao Huân 2. Trương Quang Hải 3. Phạm Quang Tuấn | GS.TS GS.TS PGS.TS | Địa lý Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN; Viện Việt Nam học Trường ĐHKHTN; |
| 13. | GEO6011 | Bản đồ học nâng cao (Advanced Cartography) | 03 | 1. Nhữ Thị Xuân 2. Đinh Thị Bảo Hoa | PGS.TS TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN; Trường ĐHKHTN; |
| 14. | GEO6055 | Địa lý xã hội nâng cao (Advanced Social Geography) | 03 | 1. Nguyễn Thị Hà Thành 2. Phạm Quang Anh | TS TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN |
| 15. | GEO6057 | Địa lý vùng và các vùng kinh tế Việt Nam (Regional Geography and Economic Regions in Vietnam) | 03 | 1. Đinh Văn Thanh 2. Hoàng Thị Thu Hương | PGS.TS TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN |

| TT | Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Cán bộ giảng dạy | | | |
|-----|-------------|--|------------|---|----------------------------|----------------------------|--|
| | | | | Họ và tên | Chức danh khoa học, học vị | Chuyên ngành đào tạo | Đơn vị công tác |
| 16. | GEO6058 | Dân số, tài nguyên và phát triển bền vững (Population, Resources and Sustainable Development) | 03 | 1. Đinh Văn Thanh 2. Nguyễn Thị Hà Thành | PGS.TS TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN |
| 17. | GEO6059 | Địa lý các dân tộc Việt Nam (Ethnic Geography of Vietnam) | 03 | 1. Đinh Văn Thanh 2. Hoàng Thị Thu Hương | PGS.TS TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN |
| 18. | GEO6060 | Địa lý lịch sử (Political Geography) | 03 | 1. Nguyễn Thị Hà Thành 2. Phạm Quang Anh 3. Trần Anh Tuấn | TS TS PGS.TS | Địa lý Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN Bộ GD&ĐT |
| 19. | GEO6061 | Địa lý chính trị (Political Geography) | 03 | 1. Phạm Quang Anh 2. Hoàng Thị Thu Hương | TS TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN |
| 20. | GEO6062 | Tổ chức lãnh thổ du lịch (Regional Tourism Organization) | 03 | 1. Nguyễn Thị Hải 2. Nguyễn Thị Hà Thành | PGS.TS TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN |
| 21. | GEO6063 | Địa lý nhân văn hiện đại (Modern human geography) | 03 | 1. Trương Quang Hải 2. Nguyễn Thị Hà Thành | GS.TS TS | Địa lý Địa lý | Trường ĐHKHTN Trường ĐHKHTN |

5. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Địa lý học được thực hiện trong 2 năm, gồm 64 tín chỉ trong đó có 18 tín chỉ dành cho luận văn thạc sĩ và được thực hiện trong 2 năm, 3 tín chỉ cho khối kiến thức chung bắt buộc (Triết học và Tiếng Anh học thuật), học phần ngoại ngữ cơ bản 04 tín chỉ (không tính trong điểm trung bình chung tích lũy nhưng vẫn tính trong tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo), 39 tín chỉ cho khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành.. Ngoài việc tích lũy đủ số tín chỉ các học phần, học viên phải bảo vệ luận văn tốt nghiệp trước hội đồng đánh giá luận văn. Hoàn thành chương trình đào tạo, học viên được cấp bằng thạc sĩ khoa học.

Thời gian đào tạo là 2 năm, thời khóa biểu dự kiến các môn học và thực hiện luận văn thạc sĩ như sau:

| Tên học phần | TC | Phân bổ thời gian | | | |
|---|--------------|-------------------|-------|------|-----|
| | | HK1 | HK2 | HK3 | HK4 |
| Phần I. Các học phần | 46 | 16 | 15 | 15 | 0 |
| I. Khối kiến thức chung | | 7 | | | |
| Triết học | 3 | | | | |
| Tiếng Anh cơ bản | 4 | | | | |
| II. Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | 39 | | | | |
| <i>Các học phần bắt buộc</i> | 18 | 9 | 3 | 6 | |
| Tiếng Anh học thuật | 3 | | | | |
| Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong địa lý | 3 | | | | |
| Công nghệ viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường | 3 | | | | |
| Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững | 3 | | | | |
| Địa lý kinh tế: lý luận và ứng dụng | 3 | | | | |
| Phương pháp luận nghiên cứu Địa lý nhân văn | 3 | | | | |
| <i>Tự chọn</i> | 21/48 | | 12/24 | 9/24 | |
| Quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ | 3 | | | | |
| Dự báo và quản lý tài nguyên thiên nhiên | 3 | | | | |

| Tên học phần | TC | Phân bổ thời gian | | | |
|--|-----------|-------------------|-----------|-----------|-----------|
| | | HK1 | HK2 | HK3 | HK4 |
| Phân tích chính sách và khung pháp lý cho quản lý tài nguyên và môi trường | 3 | | | | |
| Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai | 3 | | | | |
| Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường | 3 | | | | |
| Địa mạo ứng dụng trong quy hoạch và quản lý lãnh thổ | 3 | | | | |
| Địa lý hiện đại | 3 | | | | |
| Bản đồ học nâng cao | 3 | | | | |
| Địa lý xã hội nâng cao | 3 | | | | |
| Địa lý vùng và các vùng kinh tế Việt Nam | 3 | | | | |
| Dân số, tài nguyên và phát triển bền vững | 3 | | | | |
| Địa lý các dân tộc Việt Nam | 3 | | | | |
| Địa lý lịch sử | 3 | | | | |
| Địa lý chính trị | 3 | | | | |
| Tổ chức lãnh thổ du lịch | 3 | | | | |
| Địa lý nhân văn hiện đại | 3 | | | | |
| Phần II. Luận văn thạc sĩ | 18 | | | | |
| Tổng | 64 | 16 | 15 | 15 | 18 |

Bảo vệ đề cương đề tài luận văn thạc sĩ và giao đề tài luận văn thạc sĩ cho học viên trước khi kết thúc thời gian đào tạo 12 tháng.

6. So sánh chương trình đào tạo đã xây dựng với chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (đã sử dụng để xây dựng chương trình)

a) Giới thiệu về chương trình được sử dụng để xây dựng chương trình

- Tên chương trình: Science in Geography/Space and Society
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp: Master of Science in Geography (City, Society and Space)
- Tên cơ sở đào tạo, nước đào tạo: KU Leuven, Bỉ
- Xếp hạng của cơ sở đào tạo, ngành/chuyên ngành đào tạo: 82 in QS World University Rankings

b) Bảng so sánh chương trình đào tạo

| STT | Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo |
|------------|---|--|---|
| | | Philosophy (Triết học) | |
| | | General English (Tiếng Anh cơ bản) | |
| | | English for Academic Purposes (Tiếng Anh học thuật) | |
| 1. | Environmental Change (Biến đổi môi trường), học phần bắt buộc | Resources, Environment and Sustainable Development (Tài nguyên, môi trường và phát | Cùng cung cấp cho sinh viên những kiến thức về vấn đề môi trường trong quá khứ, hiện tại và dự báo cho tương lai, cùng những nguyên nhân tác động của tự nhiên và con |

| STT | Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo |
|-----|--|--|---|
| | | triển bền vững), học phần bắt buộc nhóm ngành | người. Học phần của KU Leuven sẽ giới thiệu sâu cả về những kỹ thuật dùng để đo đạc biến động môi trường. |
| 2. | Geography of Globalisation (Địa lý toàn cầu hóa), học phần bắt buộc | | |
| 3. | Society Environment Interactions (Tương tác xã hội-môi trường), học phần bắt buộc | Natural resources rational use and environmental conservation (Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường), học phần bắt buộc nhóm ngành | Hai học phần này dựa trên phân tích tương tác giữa con người và môi trường trong quy mô lãnh thổ, vùng,... để hướng tới sự sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và xa hơn là phát triển bền vững. |
| 4. | Geographical Research Methods 1: Earth Observation (Phương pháp nghiên cứu địa lý 1: Quan sát trái đất (Viễn thám)), học phần bắt buộc | Research methods and evaluation in Geography (Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý), học phần bắt buộc nhóm ngành | Hai học phần này đều nhằm cung cấp kiến thức và đặc biệt là rèn luyện kỹ năng thực hiện nghiên cứu trong khoa học địa lý. Học phần của KU Leuven chia nhỏ thành 3 học phần, mỗi học phần chuyên sâu hơn về một kỹ năng, như sử dụng công nghệ VT-GIS, định lượng, khảo sát thực địa và phân tích dữ liệu. Học phần của ĐHKHTN không chia nhỏ như thế, nhưng cũng bao hàm được các nội dung nói trên một cách tổng quát hơn. |
| 5. | Geographical Research Methods 3: Numerical Modelling (Phương pháp nghiên cứu địa lý 3: Mô hình số), học phần bắt buộc | | |
| 6. | Geographical Research Methods 2: Survey and Data Analysis (Phương pháp nghiên cứu địa lý 2: | | |

| STT | Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo |
|-----|--|---|--|
| | Khảo sát và phân tích dữ liệu), học phần bắt buộc | | |
| 7. | Research Seminar (Thảo luận khoa học), học phần bắt buộc | | |
| 8. | Social and Economic Geography Field Trip Abroad (Thực tập địa lý kinh tế và xã hội), học phần bắt buộc | Research methodologies in Human Geography (Phương pháp luận nghiên cứu trong Địa lý nhân văn), học phần bắt buộc chuyên ngành | Hai học phần này đều nhằm cung cấp kiến thức và đặc biệt là rèn luyện kỹ năng thực hiện nghiên cứu theo hướng Địa lý nhân văn, và đều có phần yêu cầu học viên áp dụng kiến thức đã học để thực hiện một cuộc khảo sát nhỏ theo hướng chuyên môn. |
| 9. | Space, Society and Policy (Không gian, xã hội và chính sách), học phần bắt buộc | Advanced Social Geography (Địa lý xã hội nâng cao), học phần bắt buộc chuyên ngành | Hai học phần này đều đề cập đến quan niệm “không gian” từ tiếp cận của địa lý. Trong đó, mối liên hệ chặt chẽ giữa không gian sống và các tầng lớp xã hội, giữa không gian dịch chuyển và đặc tính nông thôn-đô thị,... là chủ đề chính của học phần thuộc ĐHKHTN. Học phần của KU Leuven quan tâm nhiều hơn đến mối quan hệ của các nhân tố chính trị và xã hội để làm rõ đối tượng và quá trình dẫn đến hình thành các chính sách cụ thể về tài nguyên, môi trường và hoạt động của con người. |
| 10. | Housing (Nhà ở), học phần bắt buộc | | |
| 11. | Economic and Financial Geography (Địa lý kinh tế và tài chính), học phần bắt buộc | Economic Geography: Theories and Application (Địa lý kinh tế: lý luận và ứng dụng), học phần bắt buộc chuyên ngành | Hai học phần này đều đề cập đến cơ sở lý luận và thực tiễn trong địa lý kinh tế. Học phần của KU Leuven phân tích sâu cả về tài chính, tiền tệ. Còn học phần của ĐHKHTN quan tâm nhiều đến tổ chức sản xuất ở các cấp độ quy mô khác nhau. |

| STT | Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo |
|-----|---|--|--|
| 12. | Geographies of Mobility and Transportation (Địa lý giao thông và vận tải), học phần bắt buộc | | |
| 13. | Urban Social Geography (Địa lý xã hội đô thị), học phần bắt buộc | Advanced Social Geography (Địa lý xã hội nâng cao), học phần bắt buộc chuyên ngành | Học phần của KU Leuven đề cập chủ yếu đến các vấn đề đô thị, như các vấn đề xã hội trong đô thị, quan hệ xã hội-không gian, xã hội-chính trị, những mâu thuẫn trong không gian đô thị,... Học phần của ĐHKHTN đề cập đến các vấn đề xã hội đô thị và mối quan hệ giữa các tầng lớp xã hội với không gian đô thị như một phần của học phần. |
| 14. | Cultural Urban Geography (Địa lý văn hóa đô thị), học phần bắt buộc | | |
| 15. | Urban Political Ecology (Sinh thái chính trị đô thị), học phần bắt buộc | Political Geography (Địa lý chính trị), học phần tự chọn chuyên ngành | Học phần của KU Leuven quan tâm đến những vấn đề xã hội, kinh tế, chính trị và sinh thái, chủ yếu ở khu vực đô thị, trong mối quan hệ với nhau. Còn học phần của ĐHKHTN thì quan tâm nhiều hơn đến các vấn đề chính trị khu vực và toàn cầu, vai trò địa chính trị của Việt Nam đối với cơ hội phát triển kinh tế-xã hội và toàn cầu hóa. |
| 16. | Urban Studies: Research Methodology, part 1 (Phương pháp luận nghiên cứu đô thị, phần 1), học phần bắt buộc | | |
| 17. | Culture and Tourism (Văn hóa và Du lịch), học phần | | |

| STT | Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo |
|-----|--|---|---|
| | bắt buộc chuyên ngành Du lịch | | |
| 18. | Heritage and Sustainable Tourism Development (Di sản và phát triển du lịch bền vững), học phần bắt buộc chuyên ngành Du lịch | | |
| 19. | Destination Development (Phát triển điểm đến), học phần bắt buộc chuyên ngành du lịch | Regional Tourism Organization (Tổ chức lãnh thổ du lịch), học phần tự chọn chuyên ngành | |
| 20. | Biological production Systems in the Tropics (Hệ thống sản phẩm sinh học vùng nhiệt đới), học phần tự chọn | | |
| 21. | Advanced Earth Observation Techniques (Viễn thám nâng cao), học phần tự chọn | Remote Sensing and GIS in management of Natural resources and environment (Công nghệ viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường), học phần bắt buộc nhóm ngành | |
| 22. | Interdisciplinary Perspectives on | Ethnic Geography of Vietnam (Địa lý các dân tộc Việt Nam), | Học phần của KU Leuven tập trung phân tích các tranh luận, mâu thuẫn trong phát triển và văn hóa của miền Bắc |

| STT | Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo |
|-----|--|---|---|
| | Development and Cultures (Triển vọng liên ngành trong phát triển và văn hóa), học phần tự chọn | học phần tự chọn | và miền Nam nước Bỉ. Trong khi đó, học phần của ĐHKHTN đề cập đến điều kiện sinh thái, phong tục tập quán đặc trưng của các dân tộc ở Việt Nam, phân bố ở các vùng lãnh thổ khác nhau. |
| 23. | European Population Issues (Các vấn đề dân số châu Âu), học phần tự chọn | Population, Resources and Sustainable Development (Dân số, tài nguyên và phát triển bền vững), học phần tự chọn | Các học phần này đều đề cập đến vấn đề đặc trưng dân số, dân cư ở các vùng lãnh thổ khác nhau. Học phần của KU Leuven tập trung chủ yếu phân tích các vấn đề dân số, dân cư của khu vực Châu Âu. Còn học phần của ĐHKHTN cung cấp cơ sở lý luận chung về đặc trưng dân số, cùng mối quan hệ với tài nguyên và những mâu thuẫn trong định hướng phát triển bền vững. Trong đó, các vấn đề dân số và mâu thuẫn/quan hệ giữa tăng trưởng dân số, phân bố dân số và sử dụng hợp lý tài nguyên cụ thể ở Việt Nam được nhấn mạnh. |
| 24. | Urban Anthropology (Nhân chủng học đô thị), khóa học tự chọn | | |
| 25. | Development Cooperation (Hợp tác phát triển), học phần tự chọn | | |
| 26. | Geography of Developing Countries, (Địa lý các nước đang phát triển), học phần tự chọn | | |
| 27. | Modelling Land Use Changes (Mô hình hóa | | |

| STT | Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo |
|-----|--|--|---|
| | biên động sử dụng đất), học phần tự chọn | | |
| 28. | Natural Resources Economics and Policy (Kinh tế và chính sách tài nguyên tự nhiên), học phần tự chọn | Forecasting and management of natural resources (Phân tích chính sách cho quản lý tài nguyên và môi trường), học phần tự chọn nhóm ngành | Hai học phần này đều phân tích cho học viên các chính sách về sử dụng và quản lý nguồn tài nguyên tự nhiên, mối quan hệ giữa bảo tồn tài nguyên tự nhiên, với thực tế hiệu quả kinh tế. Học viên sẽ được học một số phương pháp đánh giá như chi phí lợi ích trong đánh giá tài nguyên và môi trường. |
| 29. | | Historical geography (Địa lý lịch sử), học phần tự chọn chuyên ngành | |
| 30. | | Regional Planning and Territorial Organization (Quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ), học phần bắt buộc nhóm ngành | |
| 31. | | | |
| 32. | | Risk Assessment and disaster management (Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai), học phần tự chọn nhóm ngành | |
| 33. | | Applied Geomorphology for territorial planning and management (Địa mạo ứng dụng trong quy | |

| STT | Tên học phần trong chương trình đào tạo tiên tiến của nước ngoài (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Tên học phần trong chương trình đào tạo của đơn vị (Tiếng Anh, tiếng Việt) | Thuyết minh về những điểm giống và khác nhau giữa các học phần của 2 chương trình đào tạo |
|-----|--|--|--|
| | | hoạch và quản lý lãnh thổ), học phần tự chọn nhóm ngành | |
| 34. | Master's Thesis (Luận văn thạc sĩ) | Master's thesis (Luận văn thạc sĩ) | Hai học phần đều yêu cầu bắt buộc phải tích lũy đối với học viên, nhằm kiểm tra khả năng hiểu và ứng dụng những kiến thức đã học trong triển khai và thực hiện thực tế nghiên cứu nào đó thuộc lĩnh vực chuyên ngành. Học phần của KU Leuven gồm 30 tín chỉ, trong khi học phần của ĐHKHTN có 18 tín chỉ, do tổng số tín chỉ của hai chương trình khác nhau. |

7. Tóm tắt nội dung các học phần

1. GEO6001, Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý, 3

- Học phần tiên quyết: không
- Tóm tắt nội dung:

Phương pháp luận nghiên cứu khoa học là khối kiến thức lý luận khoa học có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với bất kỳ ai học làm khoa học. Môn học hướng dẫn xây dựng đề tài và cách thức thực hiện công trình khoa học nói chung và luận văn, luận án tốt nghiệp nói riêng. Trong các công trình nghiên cứu địa lý ứng dụng, hiểu được phương pháp đánh giá là một trong những thế mạnh của nhà khoa học, vì vậy nắm được nội dung của các phương pháp đánh giá là yêu cầu bắt buộc đối với các nhà địa lý.

Học phần Phương pháp luận nghiên cứu khoa học và đánh giá trong địa lý cung cấp cho học viên các nội dung chính sau:

Những khái niệm cơ bản về khoa học, nghiên cứu khoa học, trình tự logic của nghiên cứu khoa học, thu thập và xử lý thông tin, trình bày luận điểm khoa học, trình bày luận điểm khoa học, tổ chức thực hiện đề tài, đạo đức khoa học, đánh giá nghiên cứu khoa học, ứng dụng phương pháp nghiên cứu khoa học trong địa lý và quản lý đất đai;

Các phương pháp đánh giá trong địa lý bao gồm phương pháp đánh giá thích nghi các cảnh quan, Phương pháp đánh giá đất đai, phương pháp so sánh các phương án, Phương pháp phân tích chi phí - lợi ích (CBA), phương pháp phân tích nhân tố, AHP, phương pháp Delphi, các phương pháp đánh giá tính bền vững và tính nhạy cảm của các địa hệ thống, GIS và phương pháp đa chỉ tiêu trong đánh giá địa lý.

2. GEO6002, Công nghệ Viễn thám và GIS trong quản lý tài nguyên và môi trường, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý (GEO6001)
- Tóm tắt nội dung:

Môn học giới thiệu phương pháp triển khai các mô hình nghiên cứu bằng việc kết hợp viễn thám và GIS. Trên cơ sở kiến thức cơ bản về viễn thám và GIS, môn học giới thiệu: phương pháp mô hình hóa nội dung nghiên cứu; thu thập dữ liệu từ các nguồn, tách chiết thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu cho mô hình, các công cụ xử lý với các chức năng cụ thể để triển khai mô hình nghiên cứu.

3. GEO6003, Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý (GEO6001)

- Tóm tắt nội dung:

Học phần gồm 5 chương. Chương 1 trình bày những khái niệm chung về tăng trưởng kinh tế gắn với phát triển bền vững và nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên cho mục đích này. Chương 2 đưa ra những kiến thức chung về tài nguyên thiên nhiên, ngoài những khái niệm cơ bản như tài nguyên thiên nhiên, các dạng tài nguyên cụ thể, trong nội dung của chương này còn trình bày những vấn đề về biến đổi tài nguyên, vấn đề tài nguyên tái tạo và không tái tạo; điều kiện cho sự tái tạo có tính ổn định về tài nguyên thiên nhiên. Tài nguyên biển (ven bờ, cửa sông, biển và đại dương) bao gồm cả tài nguyên sinh vật và phi sinh vật sẽ được đề cập một cách khái quát. Phần cuối chương đề cập tới các phương pháp đánh giá tài nguyên thiên nhiên. Chương 3 trình bày những kiến thức chung về môi trường, những vấn đề liên quan đến ô nhiễm môi trường và các biện pháp quản lý. Chương 4 đề cập tới vấn đề quản lý tài nguyên thiên nhiên cho phát triển bền vững, gồm những nguyên lý và nguyên tắc chung của việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và hệ quả của chúng tới môi trường và phát triển bền vững. Những nét cơ bản về tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam, thực trạng khai thác sử dụng và hệ quả của chúng tới môi trường, các giải pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên cho phát triển bền vững ở Việt Nam được đề cập ở chương 5 của học phần.

4. GEO6004, Quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý (GEO6001)

- Tóm tắt nội dung:

Quy hoạch và tổ chức lãnh thổ là học phần cung cấp cho học viên kiến thức về phương pháp luận, phương pháp tiếp cận lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức lãnh thổ. Trong thực tế thì quy hoạch lãnh thổ luôn gắn kết với các quá trình sản xuất ở một vùng lãnh thổ cụ thể. Thông thường trước khi quy hoạch phát triển kinh tế theo vùng ở các cấp lãnh thổ khác nhau như cấp tỉnh, huyện... thì trước tiên phải dựa vào kết quả phân vùng tự nhiên – kinh tế và các kết quả phân tích hiệu quả của phát triển kinh tế vùng. Vì vậy học phần này nhằm trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về vùng, phân vùng và các phương pháp truyền thống cũng như các phương pháp hiện đại trong quy hoạch lãnh thổ. Nội dung học phần cũng

trang bị cho học viên những cơ sở lý luận về vùng, phân vùng, quy hoạch vùng và tổ chức lãnh thổ, nội dung quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội và quy hoạch xây dựng. Học phần cũng cung cấp cho học viên hệ thống các công cụ và bài toán phục vụ quy hoạch và tổ chức lãnh thổ (công cụ xã hội, công cụ kinh tế, công cụ toán học,...).

5. GEO6005, Dự báo và quản lý tài nguyên thiên nhiên, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý (GEO6001)

- Tóm tắt nội dung:

Học phần trình bày những vấn đề chính sau: 1. Những khái niệm cơ bản về tài nguyên thiên nhiên, nhu cầu sử dụng tài nguyên thiên nhiên và thực trạng tài nguyên thiên nhiên của thế giới; 2. Dự báo tài nguyên thiên nhiên, gồm các nguyên lý, phương pháp và công cụ cho dự báo, dự báo một số dạng tài nguyên thiên nhiên chính; 3. Quản lý tài nguyên thiên nhiên: những nguyên lý cơ bản, vai trò của quản lý, các công cụ và chính sách cho quản lý tài nguyên thiên nhiên; 4. Phương pháp và biện pháp quản lý tài nguyên thiên nhiên; 5. Phát triển tài nguyên thiên nhiên: nguyên lý và phương pháp nâng cao khả năng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; phương pháp nâng cao giá trị tài nguyên thiên nhiên; 6. Quản lý tài nguyên thiên nhiên ở Việt Nam.

6. GEO6006, Phân tích chính sách cho quản lý tài nguyên và môi trường, 3

- Học phần tiên quyết: Tài nguyên môi trường và Phát triển bền vững (GEO6003)

- Tóm tắt nội dung:

Học phần giới thiệu các vấn đề liên quan tới phân tích chính sách tài nguyên và môi trường, bao gồm: khái quát hoá các vấn đề môi trường và tầm quan trọng của chính sách môi trường; Luật và chính sách môi trường, quy trình xây dựng luật và chính sách môi trường; Các giai đoạn phát triển của chính sách môi trường; Các quan điểm chính trị về môi trường và hiệu quả của các thể chế bảo vệ môi trường; Các giá trị môi trường và chính sách công; Luật pháp bảo vệ môi trường của Việt Nam và quốc tế.

7. GEO6007, Đánh giá rủi ro và quản lý thiên tai, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý (GEO6001)

- Tóm tắt nội dung:

Học phần trình bày những vấn đề chính sau: 1. Một số khái niệm về Tai biến thiên nhiên, Rủi ro, Thảm họa, Tính dễ bị tổn thương và Mối quan hệ giữa tai biến thiên nhiên, rủi ro và tính dễ bị tổn thương; 2. Đánh giá rủi ro: Giải thích; Các bước trong đánh giá rủi ro; đánh giá định lượng về rủi ro; Đánh giá rủi ro cho một số lĩnh vực; 3. Quản lý thiên tai: Cách tiếp cận trong quản lý thiên tai; Các giải pháp trong quản lý thiên tai.

8. GEO6008, Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý (GEO6001), Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững (GEO6003)
- Tóm tắt nội dung:

Học phần trình bày 3 nội dung chính: Tài nguyên thiên nhiên (khái niệm, phân loại, mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên với bảo vệ môi trường và phát triển); Các nguyên lý của việc bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên (nguyên lý về mối tương tác qua lại giữa con người và thiên nhiên, nguyên lý sinh thái, nguyên lý địa lý, cơ sở kinh tế - xã hội, tính pháp lý); Sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên Việt Nam (hiện trạng, những vấn đề suy thoái tài nguyên, hướng bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên).

9. GEO6009, Địa mạo ứng dụng trong quy hoạch và quản lý lãnh thổ, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý (GEO6001)
- Tóm tắt nội dung:

Học phần gồm 5 chương. Chương 1 trình bày những khái niệm chung về quy hoạch lãnh thổ và những yêu cầu về kiến thức địa lý/địa mạo đối với quy hoạch. Trong chương này cũng trình bày khái quát về khả năng đáp ứng của nghiên cứu địa mạo và tai biến thiên nhiên đối với quy hoạch lãnh thổ. Chương 2 trình bày những nét cơ bản nhất về nghiên cứu địa mạo cho quy hoạch lãnh thổ, trong đó nhấn mạnh tới các nghiên cứu về hình thái, trắc lượng hình thái, nguồn gốc địa hình; sự phân hóa địa hình và tài nguyên địa hình trong quy hoạch lãnh thổ cũng được phản ánh ở cuối chương 2. Các nghiên cứu địa mạo và tai biến thiên nhiên cho một số trường hợp cụ thể như: quy hoạch sử dụng đất; quy hoạch đô thị và khu công nghiệp, quy hoạch tổng thể lưu vực sông, quy hoạch không gian biển...được trình bày ở chương 3. Chương 4 trình bày những nguyên tắc và phương pháp cơ bản trong xây dựng bản đồ địa mạo, bản đồ tai biến thiên nhiên, lát cắt tổng hợp địa mạo - địa chất trong nghiên cứu cảnh

quan ứng dụng và quy hoạch lãnh thổ. Các vấn đề địa mạo và tai biến thiên nhiên cho quy hoạch lãnh thổ ở Việt Nam được trình bày trong chương 5 của học phần.

10. GEO6010, Địa lý học hiện đại, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý (GEO6001)

- Tóm tắt nội dung:

Môn học trình bày các vấn đề chính như sau: các tư tưởng địa lý hiện đại trên thế giới, lịch sử hình thành và phát triển địa lý nhân văn; các phương pháp tiếp cận nghiên cứu địa lý nhân văn; các vấn đề về không gian: đối tượng nghiên cứu cơ bản của địa lý; Thời gian: sự thay đổi và mức độ bền vững trong môi trường; địa phương: những mối liên hệ và ranh giới trong một thế giới đa dạng; tỷ lệ: từ địa phương tới toàn cầu. Ở trình độ nâng cao đối với học viên cao học, môn học còn trang bị thêm những xu hướng nghiên cứu địa lý học hiện đại ở các nước tiên tiến trên thế giới.

11. GEO6011, Bản đồ học nâng cao, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong Địa lý (GEO6001)

- Tóm tắt nội dung:

Nội dung tập trung vào những vấn đề về: 1. Bản đồ học và những chủ đề hiện hành nghiên cứu về bản đồ, 2. Phát triển các mô hình bản đồ, vấn đề về tổng quát hóa, trực quan hóa địa lý. 3. Xu hướng thực tế trong lý thuyết bản đồ học làm phương thức trung gian giao thoa với thực thể địa lý. 4. Nhận thức trực quan và giải đoán bản đồ, khám phá dữ liệu, bản đồ chuyên đề, tương tác bản đồ, kỹ thuật bản đồ đa phương tiện. 5. Mô hình nhận thức của bản đồ. 6. Lý thuyết truyền tin bằng bản đồ. 7. Mối quan hệ giữa thực thể và các ký hiệu bản đồ. 8. Lý thuyết về sử dụng bản đồ. 9. Ký hiệu học bản đồ và ngôn ngữ học bản đồ để tạo ra sản phẩm bản đồ mang tính nghệ thuật và sáng tạo. 10. Bản đồ học và trực quan hoá tương tác máy tính, lập trình cho mục đích bản đồ làm phương tiện truyền thông.

12. GEO6054, Địa lý kinh tế: lý luận và ứng dụng, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong địa lý (GEO6001); Phương pháp luận nghiên cứu trong địa lý nhân văn (GEO6056)

- Tóm tắt nội dung:

Học phần *Địa lý kinh tế: lý luận và ứng dụng* sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức sâu hơn về đối tượng, mục tiêu nghiên cứu của địa lý kinh tế. Học viên sẽ

được học các phương pháp nghiên cứu địa lý kinh tế, các vấn đề nghiên cứu của địa lý nhân văn hiện đại. Để có thể hiểu bản chất cũng như dự báo các hoạt động, sự kiện của địa lý kinh tế thì yêu cầu học viên phải nắm vững các quy luật của địa lý kinh tế trong môn học này. Không chỉ vậy, địa lý kinh tế đóng vai trò hết sức quan trọng trong phân vùng kinh tế và tổ chức lãnh thổ kinh tế xã hội, nội dung môn học phần này sẽ phân tích cho học viên hiểu rõ.

13. GEO6055, Địa lý xã hội nâng cao, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong địa lý (GEO6001); Phương pháp luận nghiên cứu trong địa lý nhân văn (GEO6056)

- Tóm tắt nội dung:

Địa lý xã hội là một học phần thuộc chuyên ngành Địa lý học. Địa lý xã hội quan tâm chủ yếu đến các cách thức mà trong đó các mối quan hệ xã hội, đặc trưng và sự bất bình đẳng được tạo ra trong các không gian địa lý khác nhau. Nếu như ngành xã học nhấn mạnh đến xã hội, ngành địa lý đề cập đến không gian, thì ngành địa lý xã hội – ngành giao thoa giữa hai ngành khoa học nói trên sẽ nghiên cứu trên cả hai đối tượng này (và thực tế là nghiên cứu các vấn đề xã hội trong mối quan hệ với không gian địa lý chứ không phải từng đối tượng riêng rẽ).

Trong học phần này, bên cạnh những kiến thức cơ bản về địa lý xã hội, môn học còn cung cấp nâng cao những kiến thức về các vấn đề xã hội trong mối quan hệ với không gian địa lý. Các vấn đề được tập trung tìm hiểu, trao đổi và thảo luận trong học phần bao gồm các vấn đề về phân tầng xã hội, về tôn giáo, giới, sự nghèo đói và bất bình đẳng xã hội.

14. GEO6056, Phương pháp luận trong nghiên cứu Địa lý nhân văn, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong địa lý (GEO6001);

- Tóm tắt nội dung:

Học phần tập trung vào các nội dung chính sau: Giới thiệu các phương pháp định tính và định lượng thường được sử dụng trong nghiên cứu Địa lý nhân văn; Quy trình xây dựng và hoàn thiện một nghiên cứu trong Địa lý nhân văn (bao gồm các bước: Lựa chọn đề tài; tổng quan tài liệu; thu thập dữ liệu thứ cấp; điều tra xã hội học; phân tích, xử lý dữ liệu và viết báo cáo tổng kết).

15. GEO6057, Địa lý vùng và các vùng kinh tế Việt Nam, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong địa lý (GEO6001); Phương pháp luận nghiên cứu trong địa lý nhân văn (GEO6056)

- Tóm tắt nội dung:

Học phần *Địa lý vùng và các vùng kinh tế Việt Nam* sẽ cung cấp cho học viên các nội dung sau: lý luận về vùng từ cơ sở lý thuyết của các tác giả liên xô cũ và các nước phương Tây. Đồng thời, môn học này sẽ cung cấp cho học viên hệ thống các phương pháp phân vùng kinh tế trên thế giới cũng như Việt Nam. Để nâng cao khả năng tự lập trong nghiên cứu khoa học, giảng viên cùng học viên sẽ thảo luận về các vấn đề liên quan đến đánh giá tiềm năng, hiện trạng phát triển các vùng và định hướng phát triển, quản lý, tổ chức các vùng kinh tế Việt Nam.

16. GEO6058, Dân số, tài nguyên và phát triển bền vững, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong địa lý (GEO6001); Phương pháp luận nghiên cứu trong địa lý nhân văn (GEO6056)

- Tóm tắt nội dung:

Học phần “Dân số, tài nguyên và phát triển bền vững” cung cấp cho người học hệ thống cơ sở lý luận về dân số, các quá trình dân số và mối quan hệ chặt chẽ giữa con người với tài nguyên và môi trường. Bên cạnh đó, các vấn đề nóng toàn cầu, khu vực và Việt Nam về mâu thuẫn giữa sử dụng tài nguyên hợp lý và tăng trưởng dân số cũng sẽ là những nội dung chính được giảng dạy. Cuối cùng, học phần sẽ nhắc đến chiến lược phát triển bền vững với dân số và tài nguyên môi trường Việt Nam như một quan điểm phát triển cần được quan tâm và tiếp cận trong bối cảnh hiện nay.

17. GEO6059, Địa lý các dân tộc Việt Nam, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong địa lý (GEO6001); Phương pháp luận nghiên cứu trong địa lý nhân văn (GEO6056)

- Tóm tắt nội dung:

Học phần nhằm trang bị cho người học những vấn đề cơ bản của dân tộc học như: Định nghĩa, đối tượng, phương pháp nghiên cứu; Lịch sử phát triển của ngành dân tộc học; các vấn đề về chủng tộc, nguồn gốc loài người, ngôn ngữ, tôn giáo, về tộc người và cộng đồng tộc người, tạo tiền đề cho người học nghiên cứu các vấn đề dân tộc học ở Việt Nam. Tiếp theo học phần sẽ đề cập đến sự phát triển, phân bố của các dân tộc ở Việt Nam cũng như sự ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội của các tộc người chiếm số đông trong toàn quốc.

18. GEO6060, Địa lý lịch sử, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong địa lý (GEO6001); Phương pháp luận nghiên cứu trong địa lý nhân văn (GEO6056)

- Tóm tắt nội dung:

Học phần giúp sinh viên tiếp cận đến một trong những chuyên ngành sâu của Địa lý nhân văn, đó là Địa lý lịch sử. Mục đích đề ra của học phần này là trang bị khối kiến thức và kỹ năng về địa lý lịch sử cho sinh viên, giúp sinh viên nhận thức được mối liên hệ chặt chẽ giữa địa lý và lịch sử, cũng như ý nghĩa của việc vận dụng các vấn đề lịch sử trong nghiên cứu địa lý học nói riêng và nghiên cứu lãnh thổ nói chung.

Học phần tập trung vào lãnh thổ Việt Nam đặt trong mối quan hệ giữa các hợp phần nội tại và giữa lãnh thổ với khu vực. Học phần không chỉ bao gồm việc đọc, tra cứu, mà còn có nhiều thời lượng cho việc khảo sát, nghiên cứu thực địa và trao đổi, thảo luận.

Sau phần học, sinh viên có thể vận dụng những kiến thức và kỹ năng đã học để thực hiện những nghiên cứu riêng về địa lý lịch sử, cũng như tham gia vào những nghiên cứu tổng hợp trên quan điểm địa lý lịch sử.

19. GEO6061, Địa lý chính trị, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong địa lý (GEO6001); Phương pháp luận nghiên cứu trong địa lý nhân văn (GEO6056)

- Tóm tắt nội dung:

Học phần tập trung vào các nội dung chính sau:

+ “Địa chính trị bên trong”, tức là vấn đề lấn chiếm, tranh chấp, xung đột... giữa các nhóm cộng đồng trong cùng một quốc gia

+ “Địa chính trị bên ngoài” là sự đụng độ, xâm chiếm, áp đặt giữa quốc gia này với quốc gia khác....

Ngày nay 2 quá trình này bao giờ cũng xảy ra song hành. Địa lý chính trị sẽ nêu rõ sự diễn biến về chủ quyền chính trị trên hệ thống các quốc gia của hành chính từ quá khứ, đến hiện tại và viễn cảnh bản đồ địa chính trị toàn cầu ở tương lai.

Trong thời đại ngày nay, khi mà nguồn tài nguyên hành tinh ngày càng suy giảm, khi mà dân số toàn cầu ngày càng tăng sẽ tạo ra một mâu thuẫn Địa chính trị ngày càng gay gắt, thì kiến thức và sự hiểu biết này đối với con người ngày càng cần

thiết, vì thế môn học này cung cấp hành trang cần thiết cho học viên chuyên ngành địa lý học.

20. GEO6062, Tổ chức lãnh thổ du lịch, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong địa lý (GEO6001); Phương pháp luận nghiên cứu trong địa lý nhân văn (GEO6056)

- Tóm tắt nội dung:

Tổ chức lãnh thổ du lịch là học phần cung cấp cho học viên kiến thức về phương pháp luận, phương pháp tiếp cận lập quy hoạch tổng thể phát triển du lịch và tổ chức lãnh thổ du lịch. Tổ chức lãnh thổ du lịch là một hệ thống liên kết không gian của các đối tượng du lịch và các cơ sở phục vụ có liên quan dựa trên việc sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng và nhân tố khác nhằm đạt hiệu quả cao về kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy học phần này nhằm trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về vùng, phân vùng và các phương pháp trong quy hoạch lãnh thổ du lịch. Học phần cũng cung cấp cho học viên kỹ năng về đánh giá tài nguyên ứng với mỗi cấp phân vị trong hệ thống lãnh thổ du lịch và các điều kiện trong quy hoạch.

21. GEO6063, Địa lý nhân văn hiện đại, 3

- Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học và đánh giá trong địa lý (GEO6001); Phương pháp luận nghiên cứu trong địa lý nhân văn (GEO6056)

- Tóm tắt nội dung:

Học phần *Địa lý nhân văn hiện đại* tập trung vào các vấn đề chính như sau: Các tư tưởng địa lý hiện đại trên thế giới, lịch sử hình thành và phát triển địa lý nhân văn; các phương pháp tiếp cận nghiên cứu địa lý nhân văn; các vấn đề về không gian; đối tượng nghiên cứu cơ bản của địa lý nhân văn; Các vấn đề về thời gian: sự thay đổi và mức độ bền vững trong môi trường; địa phương: những mối liên hệ và ranh giới trong một thế giới đa dạng; tỷ lệ: từ địa phương tới toàn cầu, những xu hướng nghiên cứu địa lý học hiện đại ở các nước tiên tiến trên thế giới.

**TL.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

CHỦ NHIỆM KHOA ĐỊA LÝ

PGS. TSKH. Vũ Hoàng Linh

PGS.TS. Phạm Quang Tuấn